

# Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

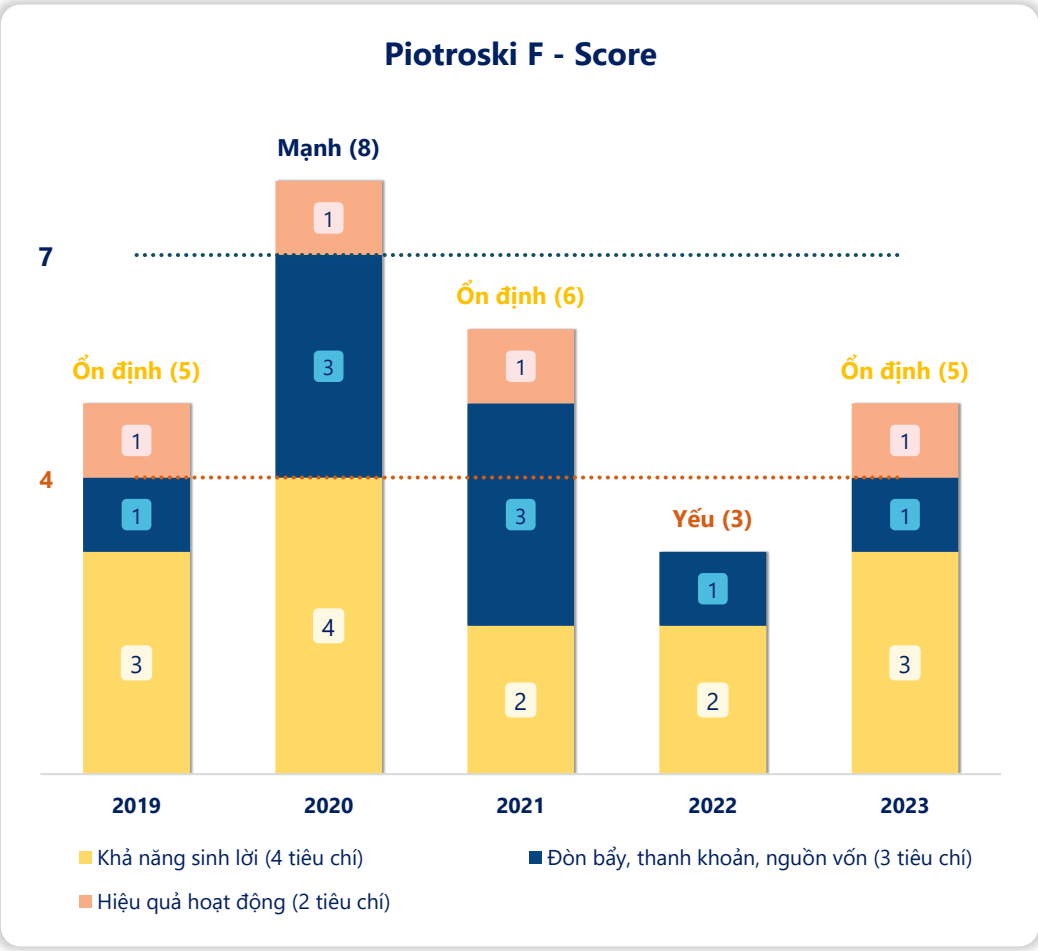
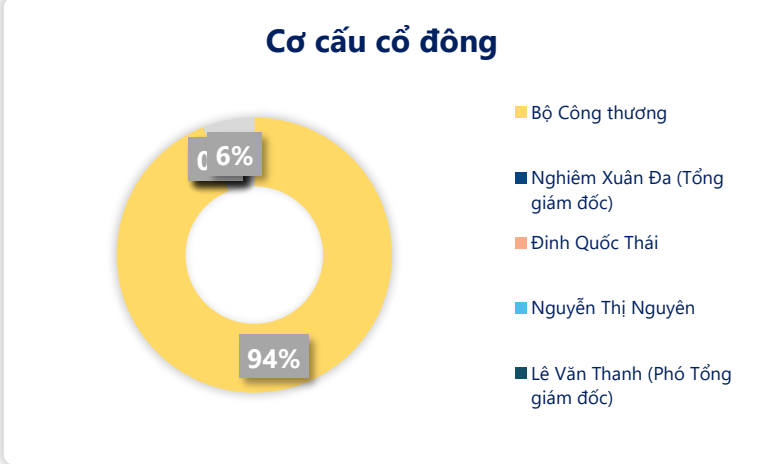
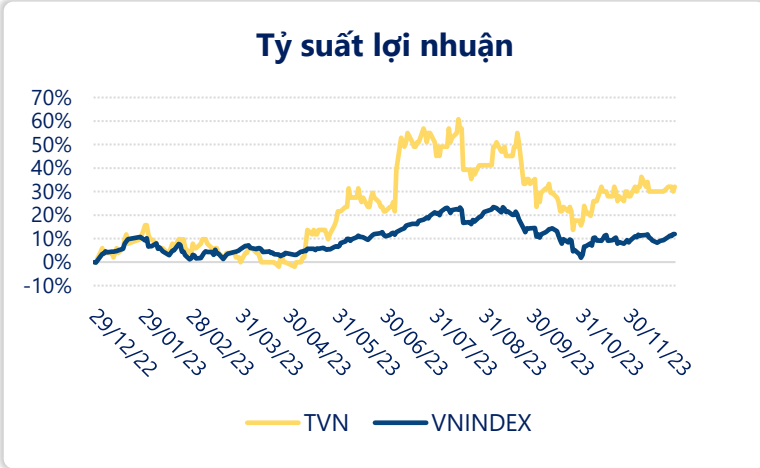
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	5.3%	8.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
30,305	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8,187
	▼ 21.3%

LN sau thuế	2023
-288	YoY
tỷ VNĐ	▲ 472
	▲ 62.1%

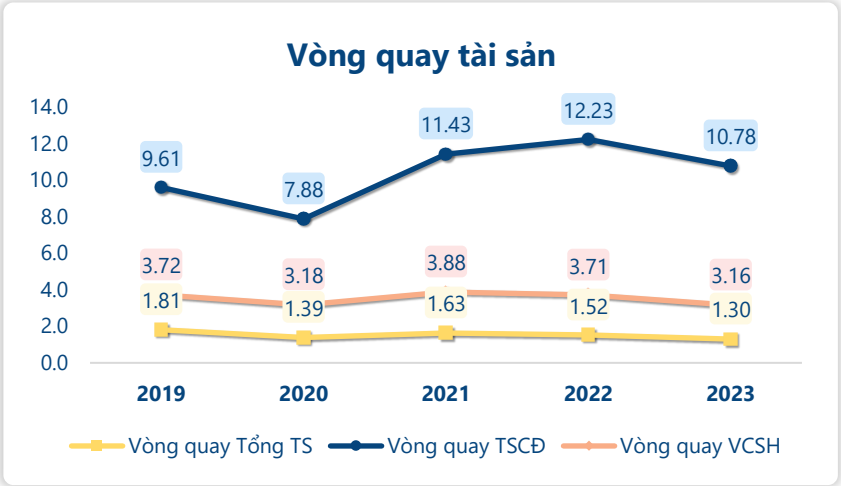
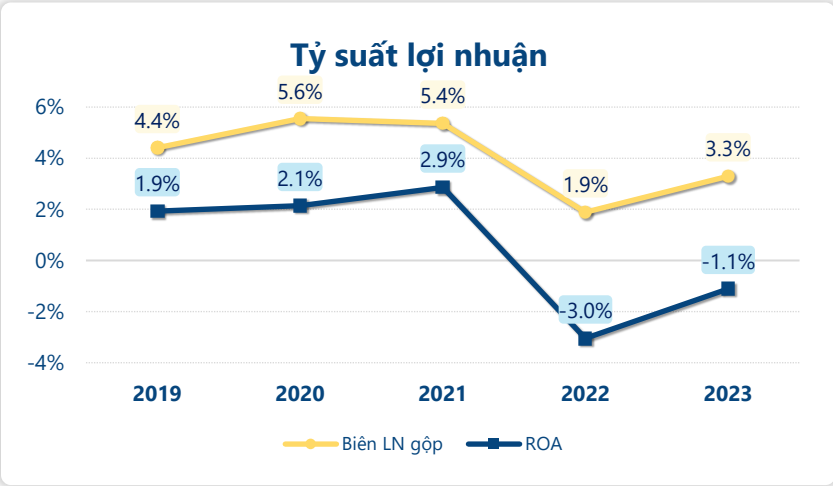
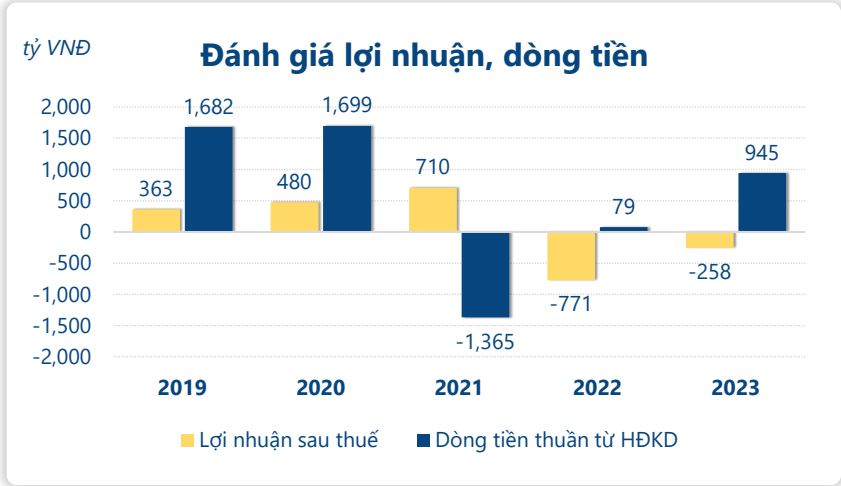


Năm **2023**, F-Score của **TVN** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

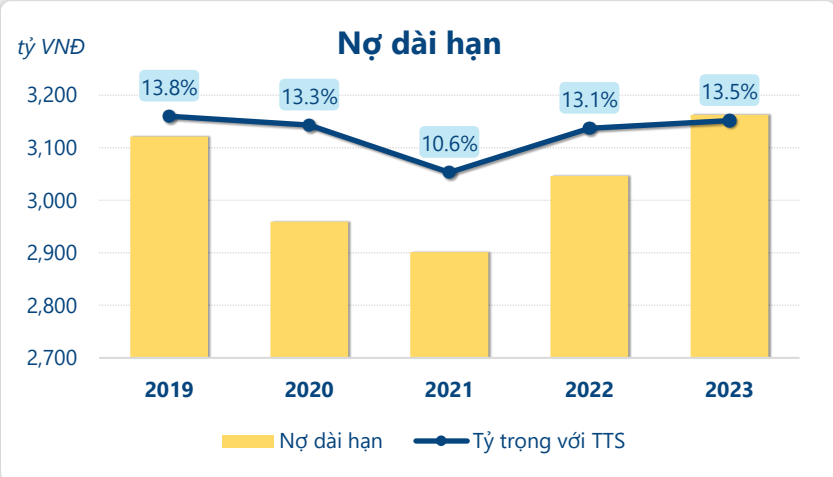
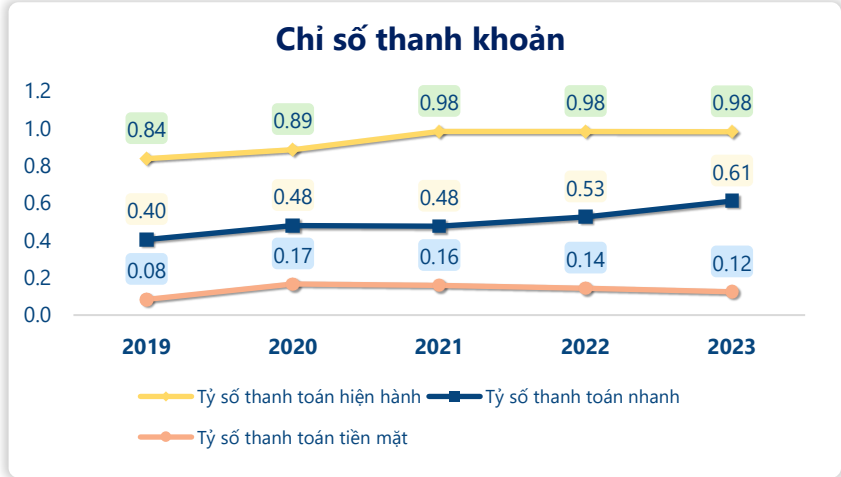
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

# Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TVN**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23,169</b>	<b>23,239</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>10,702</b>	<b>10,129</b>	<b>5.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,336	1,488	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,000	1,035	93.2%
Phải thu ngắn hạn	2,789	2,501	11.5%
Hàng tồn kho	4,039	4,714	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	538	390	37.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12,468</b>	<b>13,110</b>	<b>-4.9%</b>
Phải thu dài hạn	62.9	61.1	3.0%
Tài sản cố định	2,665	2,957	-9.9%
Bất động sản đầu tư	80.1	84.7	-5.5%
Tài sản dở dang	6,680	6,320	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,654	3,290	-19.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>325</b>	<b>398</b>	<b>-18.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14,067</b>	<b>13,348</b>	<b>5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10,906</b>	<b>10,302</b>	<b>5.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,078	6,133	-0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,311	953	37.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,161</b>	<b>3,046</b>	<b>3.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,702	1,709	-0.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,102</b>	<b>9,892</b>	<b>-8.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,102</b>	<b>9,892</b>	<b>-8.0%</b>
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>34,021</b>	<b>31,291</b>	<b>40,572</b>	<b>38,492</b>	<b>30,305</b>
Giá vốn hàng bán	32,522	29,554	38,397	37,766	29,306
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,499</b>	<b>1,737</b>	<b>2,175</b>	<b>727</b>	<b>999</b>
Doanh thu HĐTC	243	366	435	664	487
Chi phí TC	531	291	300	477	421
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>417</b>	<b>267</b>	<b>252</b>	<b>341</b>	<b>354</b>
LN trong công ty LKLD	178	-107	156	-696	-459
Chi phí bán hàng	303	342	302	299	285
Chi phí QLDN	604	697	1,142	674	614
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>482</b>	<b>667</b>	<b>1,022</b>	<b>-755</b>	<b>-293</b>
Lợi nhuận khác	20.4	5.98	9.91	31.7	41.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>503</b>	<b>673</b>	<b>1,032</b>	<b>-723</b>	<b>-252</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>418</b>	<b>546</b>	<b>859</b>	<b>-760</b>	<b>-288</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>363</b>	<b>480</b>	<b>710</b>	<b>-771</b>	<b>-258</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,682	1,699	-1,365	78.8	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	32.2	89.6	257	-750
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,615	-1,019	1,891	-1,003	-331
Tiền đầu kỳ	774	829	1,540	2,156	1,488
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>54.6</b>	<b>712</b>	<b>616</b>	<b>-668</b>	<b>-136</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.37	-0.27	-0.07	-0.06
Tiền cuối kỳ	829	1,540	2,156	1,488	1,352